

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công ty chưa trình bày các thuyết minh liên quan đến công cụ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	163.502.130	212.100.251
Tiền gửi ngân hàng	12.383.801.503	6.828.849.068
Cộng	<u>12.547.303.633</u>	<u>7.040.949.319</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Hãng BRIGHTEN	236.122.033	236.122.033
MAGNUM HK LTD	158.308.513	158.308.513
Công ty Cổ phần Tổng Bách Hóa	240.000.000	240.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Haprosimex (*)	330.893.659	330.893.659
Công ty Cổ phần Haprosimex Đông Đô	1.348.592.068	5.262.129.061
Công ty TNHH YIC VINA	-	617.453.410
Các khoản phải thu khách hàng khác	29.048.298	3.329.347
Cộng	<u>2.342.964.571</u>	<u>6.848.236.023</u>

(*) Trong đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn Haprosimex là bên liên quan của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	551.875.794	-	759.697.060	-
Tạm ứng	551.875.794	-	661.229.132	-
Phải thu khác	-	-	98.467.928	-
Dài hạn	245.800.000	-	245.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	245.800.000	-	245.500.000	-
Cộng	797.675.794	-	1.005.197.060	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.466.821	-	12.682.242	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.500.037.011	-	970.370.835	-
Thành phẩm	1.308.130.176	(183.525.496)	1.123.833.824	(114.765.375)
Cộng	2.818.634.008	(183.525.496)	2.106.886.901	(114.765.375)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	817.526.246	807.798.547
Chi phí thuê địa điểm tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi	760.923.747	760.923.748
Chi phí bảo hiểm	19.960.402	15.300.874
Chi phí sửa chữa	36.642.097	31.573.925
Dài hạn	74.240.505	44.191.845
Công cụ dụng cụ xuất dùng	74.240.505	44.191.845

10. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	533.844.156	848.645.129
Bảo hiểm xã hội	363.726.744	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	274.440.000	26.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	180.531.143	174.998.643
Cộng	1.352.542.043	1.049.643.772

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

11. NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019					
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Magnum HK Ltd	Trên 3 năm	158.308.513	-	(158.308.513)	Trên 3 năm	158.308.513	-	(158.308.513)
Brighten	Trên 3 năm	236.122.033	-	(236.122.033)	Trên 3 năm	236.122.033	-	(236.122.033)
Công ty Cổ phần Tổng Bách Hóa	Trên 2 năm	240.000.000	180.000.000	(60.000.000)	Trên 1 năm	240.000.000	198.000.000	(42.000.000)
Cộng		634.430.546	180.000.000	(454.430.546)		634.430.546	198.000.000	(436.430.546)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND		Máy móc thiết bị VND		Phương tiện vận tải VND		Thiết bị văn phòng VND		Tổng VND
	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND			
NGUYÊN GIÁ									
Tại ngày 01/01/2019	10.476.998.279	17.414.754.670	3.228.122.859	617.632.787	31.737.508.595				
Tại ngày 31/12/2019	10.476.998.279	17.414.754.670	3.228.122.859	617.632.787	31.737.508.595				
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ									
Tại ngày 01/01/2019	4.882.537.757	15.836.877.148	2.858.496.997	193.609.649	23.771.521.551				
Khấu hao trong năm	1.064.439.312	799.461.331	104.381.609	87.772.900	2.056.055.152				
Tại ngày 31/12/2019	5.946.977.069	16.636.338.479	2.962.878.606	281.382.549	25.827.576.703				
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
Tại ngày 01/01/2019	5.594.460.522	1.577.877.522	369.625.862	424.023.138	7.965.987.044				
Tại ngày 31/12/2019	4.530.021.210	778.416.191	265.244.253	336.250.238	5.909.931.892				
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	519.744.814	11.653.100.016	2.507.459.223	30.542.487	14.710.846.540				

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ liên kết 3N	38.184.300	38.184.300	36.844.500	36.844.500
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Bao bì Hà Nội	46.810.720	46.810.720	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Bao bì và Dịch vụ Đại Lợi	21.726.738	21.726.738	-	-
Công ty Điện lực Thanh Trì	54.202.682	54.202.682	-	-
Công ty TNHH Bao bì Công nghệ Sạch	-	-	27.974.038	27.974.038
Phải trả cho các đối tượng khác	55.856.505	55.856.505	23.745.720	23.745.720
Cộng	216.780.945	216.780.945	88.564.258	88.564.258

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2019		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		31/12/2019	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	130.696.976	488.531.125	488.531.125	261.388.184	357.839.917			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	90.623.604	23.319.757	23.319.757	90.623.604	23.319.757			
Thuế thu nhập cá nhân	(2.802.306)	133.352.485	133.352.485	132.170.485	(1.620.306)			
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	10.158.672	10.158.672	10.158.672	-			
Các loại thuế khác	-	4.073.232	4.073.232	4.073.232	-			
Cộng	218.518.274	659.435.271	659.435.271	498.414.177	379.539.368			

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

2.802.306
221.320.580

1.620.306
381.159.674

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ liên kết 3N	38.184.300	38.184.300	36.844.500	36.844.500
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Bao bì Hà Nội	46.810.720	46.810.720	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Bao bì và Dịch vụ Đại Lợi	21.726.738	21.726.738	-	-
Công ty Điện lực Thanh Trì	54.202.682	54.202.682	-	-
Công ty TNHH Bao bì Công nghệ Sạch	-	-	27.974.038	27.974.038
Phải trả cho các đối tượng khác	55.856.505	55.856.505	23.745.720	23.745.720
Cộng	216.780.945	216.780.945	88.564.258	88.564.258

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		31/12/2019	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	130.696.976	488.531.125	488.531.125	261.388.184	357.839.917			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	90.623.604	23.319.757	23.319.757	90.623.604	23.319.757			
Thuế thu nhập cá nhân	(2.802.306)	133.352.485	133.352.485	132.170.485	(1.620.306)			
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	10.158.672	10.158.672	10.158.672	-			
Các loại thuế khác	-	4.073.232	4.073.232	4.073.232	-			
Cộng	218.518.274	659.435.271	659.435.271	498.414.177	379.539.368			

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

2.802.306
221.320.580

1.620.306
381.159.674

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	20.000.000.000	(499.959.120)	1.766.597.342	239.570.742	21.506.208.964					
Lãi trong năm	-	-	-	-	461.731.900					461.731.900
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-					-
Tại ngày 01/01/2019	20.000.000.000	(499.959.120)	1.766.597.342	701.302.642	21.967.940.864					
Lãi trong năm	-	-	-	-	82.481.899					82.481.899
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(400.000.000)					(400.000.000)
Tại ngày 31/12/2019	20.000.000.000	(499.959.120)	1.766.597.342	383.784.541	21.650.422.763					

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/NQ-DHCD ngày 13/05/2019 Đại hội cổ đông thường niên năm 2019, theo đó mức chia cổ tức năm 2018 là 2% vốn điều lệ tương đương 200 đồng/cổ phiếu.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ		31/12/2019		01/01/2019	
			VND	VND	VND	VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn HaproSimex	53%		10.600.000.000	10.600.000.000		
Vốn góp của các đối tượng khác	47%		9.400.000.000	9.400.000.000		
Cộng	100%		20.000.000.000	20.000.000.000		

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
- Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	400.000.000	-

Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	50.000	50.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000	50.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.950.000	1.950.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.950.000	1.950.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu):	10.000	10.000

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại (USD)	383.003,50	182.914,88

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu gia công	46.919.260.854	58.935.039.794
Cộng	46.919.260.854	58.935.039.794

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn gia công	35.985.895.953	46.038.874.641
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	68.760.121	114.765.375
Cộng	36.054.656.074	46.153.640.016

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.051.754	39.629.614
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	13.222.530	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	9.957.256
Cộng	16.274.284	49.586.870

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	77.068.811
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	23.609.947	5.619.653
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.351.839	-
Cộng	32.961.786	82.688.464

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	10.381.975.131	11.294.885.038
Chi phí nhân viên	4.344.441.637	4.890.973.775
Chi phí vật liệu quản lý	26.515.909	16.511.818
Chi phí khấu hao tài sản cố định	621.323.800	640.685.523
Thuế, phí và lệ phí	19.011.904	19.971.678
Chi phí dự phòng	18.000.000	42.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.850.228.722	3.326.647.056
Chi phí khác bằng tiền	2.502.453.159	2.358.095.188
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	931.775.330	1.325.789.448
Chi phí khấu hao tài sản cố định	72.066.364	72.066.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	859.708.966	1.253.723.084

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.476.111.714	2.552.630.104
Chi phí nhân công	34.758.732.224	43.546.013.099
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.056.055.152	2.292.942.527
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	9.331.583.046	9.412.079.979
Cộng	47.622.482.136	57.803.665.709

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Bán thanh lý thành phẩm rách, lỗi	396.884.320	311.782.781
Các khoản khác	184.350.519	137.956.793
Cộng	581.234.839	449.739.574

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	105.801.656	577.355.504
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	10.797.130	762.518
Thu nhập chịu thuế	116.598.786	578.118.022
Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.319.757	115.623.604

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	82.481.899	461.731.900
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	82.481.899	461.731.900
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.950.000	1.950.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	42	237

26. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Haproximex	Công ty mẹ (chiếm 53% vốn điều lệ)

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu từ cho vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Haproximex	242.024.400	245.500.000

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2019</u> VND	<u>Năm 2018</u> VND
Cổ tức phải trả		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Haproximex	212.000.000	-
Lương, phụ cấp		
Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	1.058.256.300	1.089.804.600

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Người lập



Phan Thị Nguyệt Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Nguyệt Anh

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Hải Đông



CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty cổ phần may Thanh Trì

Trụ sở chính: Lô 1-CN3, cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.38615551

Fax: 024.38619953

Mã chứng khoán: TTG

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đào Thị Thủy

Hộ chiếu số C7483350 do Cục Quản lý xuất nhập cảnh cấp ngày 29/05/2019

Địa chỉ: Phòng A1211, chung cư Tứ Hiệp Plaza, Tứ Hiệp – Thanh Trì - Hà Nội.

Điện thoại: Di động: 0349582229; cố định: 024.38615551

Fax: 024.38619953

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người thực hiện công bố thông tin

Đào Thị Thủy